Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm tài chính 2026

Mẫu số: B 01-DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**255,696,186,722**	**244,712,202,006**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**44,623,791,421**	**163,408,154,123**
1. Tiền	111		20,617,636,741	122,608,154,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,006,154,680	40,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36,500,000,000**	**22,000,000,000**
1.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	36,500,000,000	22,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**170,865,130,203**	**58,324,232,451**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15,703,275,107	12,412,666,721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,538,597,553	4,301,299,007
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	154,267,753,528	43,254,762,708
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1,644,495,985)	(1,644,495,985)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**211,010,516**	**85,729,804**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	211,010,516	85,729,804
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3,496,254,582**	**894,085,628**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	1,879,884,453	175,767,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		315,204,837	311,102,928
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		1,301,165,292	407,215,538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**129,533,358,692**	**127,649,296,369**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,650,611,151**	**1,490,060,520**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1,650,611,151	1,490,060,520
II. Tài sản cố định	**220**		**29,776,248,400**	**31,526,024,758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22,524,082,511	24,257,606,444
- Nguyên giá	222		101,695,883,700	99,828,615,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,171,801,189)	(75,571,008,738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,252,165,889	7,268,418,314
- Nguyên giá	228		7,561,097,914	7,561,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(308,932,025)	(292,679,600)
V.Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6,144,738,423**	**1,373,729,008**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	6,144,738,423	1,373,729,008
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.9	**78,434,350,784**	**78,754,004,365**
1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262		984,350,784	1,304,004,365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		77,450,000,000	77,450,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**13,527,409,934**	**14,505,477,718**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	11,797,976,481	12,494,150,372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	1,729,433,453	2,011,327,346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**280**		**385,229,545,414**	**372,361,498,375**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49,916,088,725**	**48,398,606,880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42,866,846,868**	**40,452,316,250**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,307,205,660	6,964,161,422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	91,219,004	96,948,833
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	9,447,483,516	13,544,846,049
4. Phải trả người lao động	315		1,407,248,715	2,227,329,642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	1,555,177,663	538,866,499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.16	324,352,168	165,170,830
7.Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	18,911,884,959	16,580,640,829
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		822,275,184	334,352,146
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,049,241,857**	**7,946,290,630**
4.Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	400,512,156	285,053,184
5.Phải trả dài hạn khác	338	V.15	6,536,424,948	7,593,722,875
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		112,304,753	67,514,571
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**335,313,456,689**	**323,962,891,495**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**V.20**	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	36,779,900,263	36,779,900,263
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	3,410,429,248	3,410,429,248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		144,459,182,524	133,129,959,157
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*131,257,297,319*	*111,832,620,803*
LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*13,201,885,206*	*21,297,338,354*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		663,944,654	642,602,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**385,229,545,414**	**372,361,498,375**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Chính	Phạm Quốc Chính	Đào Nguyên Đặng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã chỉ tiêu*	*TM*	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)*
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30,318,519,051	30,878,563,066	96,392,613,461	88,523,764,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	140,573,346	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30,318,519,051	30,878,563,066	96,252,040,115	88,523,764,062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26,340,573,076	26,405,424,962	83,381,922,160	74,995,353,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20 = 10-11)	**20**		**3,977,945,975**	**4,473,138,104**	**12,870,117,955**	**13,528,410,485**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3,357,505,226	3,608,736,218	12,276,097,850	12,790,819,100
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	32,759,101	-	56,672,135	28,756,806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		0	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,443,329,931	2,608,755,518	9,981,473,320	9,444,517,676
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		109,232,738	80,455,392	249,017,013	765,943,174
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+21+22-(23+25+26)	**30**		**3,968,594,907**	**5,553,574,196**	**15,357,087,363**	**17,611,898,277**
13. Thu nhập khác	31	VI.6	300,184,426	217,687,366	455,980,072	262,783,660
14. Chi phí khác	32	VI.7	128,666,600	101,633,347	306,358,668	270,242,151
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**171,517,826**	**116,054,019**	**149,621,404**	**(7,458,491)**
16.Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**4,140,112,733**	**5,669,628,215**	**15,506,708,767**	**17,604,439,786**
17.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		705,199,177	753,007,915	2,283,481,734	2,903,913,025
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
19.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**VI.8**	**3,434,913,556**	**4,916,620,300**	**13,223,227,033**	**14,700,526,761**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,428,873,314	*4,914,390,900*	*13,201,885,206*	*14,592,721,886*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		*6,040,242*	*2,229,400*	*21,341,827*	*107,804,875*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		229	328	880	973
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		229	328	880	973

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Chính	Phạm Quốc Chính	Đào Nguyên Đặng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**15,506,708,767**	**17,604,439,786**
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		3,617,044,876	3,216,407,556
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,429,025)	(39,816,055)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(12,215,996,690)	(12,612,854,180)
	- Chi phí lãi vay	06		-	-
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**6,904,327,928**	**8,168,177,107**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(114,704,757,526)	(8,760,700,271)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125,280,712)	(57,163,516)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5,808,541,827	9,529,883,255
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,007,943,400)	(356,568,525)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,088,495,736)	(25,173,744,632)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		679,739,096	750,088,394
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,038,446,915)	(211,638,050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(111,572,315,437)**	**(16,111,666,238)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,867,268,518)	(6,127,516,296)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140,935,000,000)	(204,400,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		122,713,990,585	235,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3,625,671,401
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		12,816,129,508	14,831,744,595
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	**30**		**(7,272,148,425)**	**42,929,899,700**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(118,844,463,862)**	**26,818,233,462**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**163,408,154,123**	**52,799,356,319**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60,101,160	(61,445,556)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**44,623,791,421**	**79,556,144,225**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Chính	Phạm Quốc Chính	Đào Nguyên Đặng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/06/2025) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải…...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:

- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6.Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và và thông tư 43/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 202/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
- Máy móc, thiết bị	05-07
- Phương tiện vận tải,	07-15

- Thiết bị, 03-05
- Tài sản cố 04-05

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời gian thực tế

7. Chi phí trả trước.

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác .

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	22,843,516	28,963,697
- Tiền gửi ngân hàng	20,594,793,225	122,579,190,426
- Các khoản tương đương tiền	24,006,154,680	40,800,000,000
Cộng	**44,623,791,421**	**163,408,154,123**
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9,500,000,000	9,500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	36,500,000,000	22,000,000,000
Cộng	**46,000,000,000**	**31,500,000,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**Tại 30/09/2026**	**Tại 01/01/2026**
- Phải thu khách hàng	15,703,275,107	12,412,666,721
- Trả trước cho người bán	2,538,597,553	4,301,299,007
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	154,267,753,528	43,254,762,708
+ Tạm ứng	931,423,872	778,000,000
+ Các hãng tàu chưa được miễn giảm	5,229,333,970	5,229,333,970
+ Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	1,000,000	772,400,853
+ Phải thu khác	148,105,995,686	36,475,027,885
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,644,495,985)	(1,644,495,985)
Cộng	**170,865,130,203**	**58,324,232,451**
4. Hàng tồn kho		
-Nguyên liệu, vật liệu	211,010,516	85,729,804
Cộng	**211,010,516**	**85,729,804**
5. Các khoản phải thu dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn khác	1,650,611,151	1,490,060,520
Cộng	**1,650,611,151**	**1,490,060,520**
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khác	6,144,738,423	1,373,729,008
Cộng	**6,144,738,423**	**1,373,729,008**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình						
Số dư tại 01/01/2026	**70,859,706,156**	**1,482,314,905**	**26,075,534,621**	**1,411,059,500**	**-**	**99,828,615,182**
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-		-	-	-
- Mua mới	-	219,650,000	1,647,618,518			1,867,268,518
Số dư tại 30/09/2026	**70,859,706,156**	**1,701,964,905**	**27,723,153,139**	**1,411,059,500**	**-**	**101,695,883,700**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026	**52,903,525,841**	**1,208,936,858**	**20,047,486,539**	**1,411,059,500**	**-**	**75,571,008,738**
- Khấu hao trong kỳ	2,583,051,930	48,953,893	968,786,628	-	-	3,600,792,451
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác			-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**55,486,577,771**	**1,257,890,751**	**21,016,273,167**	**1,411,059,500**	**-**	**79,171,801,189**
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại 01/01/2026	**17,956,180,315**	**273,378,047**	**6,028,048,082**	-	-	**24,257,606,444**
- Tại 30/09/2026	**15,373,128,385**	**444,074,154**	**6,706,879,972**	-	-	**22,524,082,511**

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại 01/01/2026	**7,355,097,914**	-	-	**206,000,000**	-	**7,561,097,914**
Số dư tại 30/09/2026	**7,355,097,914**	-	-	**206,000,000**	-	**7,561,097,914**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại 01/01/2026	**86,679,600**	-	-	**206,000,000**	-	**292,679,600**
- Khấu hao trong năm	16,252,425	-	-	-	-	16,252,425
Số dư tại 30/09/2026	**102,932,025**	-	-	**206,000,000**	-	**308,932,025**
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại 01/01/2026	**7,268,418,314**	-	-	-	-	**7,268,418,314**
- Tại 30/09/2026	**7,252,165,889**	-	-	-	-	**7,252,165,889**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
Giá gốc các khoản đầu tư	**984,350,784**	**1,304,004,365**
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	-	-
Công ty TNHH Heung-A Line VN	-	-
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	984,350,784	1,304,004,365
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**77,450,000,000**	**77,450,000,000**
Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BĐS HN ngày 28/01/2019)	77,450,000,000	77,450,000,000
Cộng	**78,434,350,784**	**78,754,004,365**
10. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,879,884,453	175,767,162
Chi phí trả trước dài hạn	11,797,976,481	12,494,150,372
Cộng	**13,677,860,934**	**12,669,917,534**
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,729,433,453**	**2,011,327,346**
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	10,307,205,660	6,964,161,422
Người mua trả tiền trước	91,219,004	96,948,833
Cộng	**10,398,424,664**	**7,061,110,256**
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	1,022,083,596	655,483,603
- Thuế TNDN	2,633,704,500	8,033,491,501
- Thuế thu nhập cá nhân	64,095,948	81,245,895
- Tiền đất, tiền thuế đất	1,411,547,822	391,098,362
- Các loại thuế khác	4,316,051,650	4,383,526,688
Cộng	**9,447,483,516**	**13,544,846,049**
14. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1,555,177,663	538,866,499
- Chi phí phải trả dài hạn	400,512,156	285,053,184
Cộng	**1,955,689,819**	**823,919,683**
15. Các khoản phải nộp khác		
Ngắn hạn	**18,911,884,959**	**16,580,640,829**
- BHYT, BHXH,BHTN	82,737,334	29,375,808
- Kinh phí công đoàn	291,008,197	303,456,472
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,320,600,000	904,364,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,217,539,428	15,343,444,549
Dài hạn	**6,536,424,948**	**7,593,722,875**
- Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,230,000,000	4,230,000,000
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	934,785,049	1,992,082,976
Cộng	**25,448,309,907**	**24,174,363,704**
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**324,352,168**	**165,170,830**

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Đô la Mỹ (USD)	120,970.92	135,314.79

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại 01/01/2025	**150,000,000,000**	-	**3,410,429,248**	**36,779,900,263**	**120,503,260,815**	**2,275,334,930**	**312,968,925,256**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21,297,338,354	26,268,087	**21,323,606,441**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(465,640,012)	(15,577,667)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5,955,000,000)	(143,422,523)	**(6,098,422,523)**
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(2,250,000,000)	(1,500,000,000)	**(3,750,000,000)**
Tại 31/12/2025	**150,000,000,000**	-	**3,410,429,248**	**36,779,900,263**	**133,129,959,157**	**642,602,827**	**323,962,891,495**
Tại 01/01/2026	**150,000,000,000**	-	**3,410,429,248**	**36,779,900,263**	**133,129,959,157**	**642,602,827**	**323,962,891,495**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	13,201,885,206	21,341,827	**13,223,227,033**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1,240,301,451)	-	**(1,240,301,451)**
Tăng/Giảm khác					(632,360,387)	-	**(632,360,387)**
Tại 30/09/2026	**150,000,000,000**	-	**3,410,429,248**	**36,779,900,263**	**144,459,182,524**	**663,944,654**	**335,313,456,690**

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tại 30/09/2026**			**Tại 01/01/2026**		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	150,000,000,000	150,000,000,000	-	150,000,000,000	150,000,000,000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**	-	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

20.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, LN	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
20.4 Cổ phiếu	**Tại 30/09/2026**	**Tại 01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	-	-
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu của cổ đông nhà nước:	-	-
+ Cổ phiếu của cổ đông cá nhân	15,000,000	15,000,000
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành		-
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30,318,519,051**	**30,878,563,066**
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	3,035,749,538	3,744,828,370
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	26,033,725,894	23,630,601,374
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,249,043,620	3,503,133,322
2. Giá vốn	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Giá vốn hàng bán	**26,340,573,076**	**26,405,424,962**
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	2,672,410,719	3,259,372,309
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	23,129,303,389	19,562,101,949
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	538,858,968	3,583,950,704
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Doanh thu hoạt động tài chính	**3,357,505,226**	**3,608,736,218**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,788,834,632	3,215,646,164
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	568,670,594	300,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	93,090,054
- Doanh thu tài chính khác	-	-
4. Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	**109,232,738**	**80,455,392**
5. Chi phí tài chính	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Chi phí hoạt động tài chính	**32,759,101**	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	32,759,101	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3,443,329,931**	**2,608,755,518**
- Chi phí lương	1,383,716,303	1,213,877,640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	13,937,770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	2,059,613,628	1,380,940,108
7. Thu nhập khác	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Thu nhập khác	**300,184,426**	**217,687,366**
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	300,184,426	217,687,366
8. Chi phí khác	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
Chi phí khác	**128,666,600**	**101,633,347**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	-	-
Các chi phí khác	128,666,600	101,633,347
9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế TNDN	**01/07/2026-30/09/2026**	**01/07/2025-30/09/2025**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,140,112,733	5,669,628,215
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	705,199,177	753,007,915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	0
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,434,913,556	4,916,620,300
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	6,040,242	2,229,400
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	3,428,873,314	4,914,390,900

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Quốc Chính	Phạm Quốc Chính	Đào Nguyên Đặng